

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM
Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam
Tư Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0106358846

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316,550,009,583	247,918,103,117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,621,338,679	21,874,053,838
1. Tiền	111		3,121,338,679	1,874,053,838
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,500,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,700,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,700,000,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215,786,678,826	168,381,685,432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81,218,980,587	85,826,077,541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109,901,915,473	70,219,115,773
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	15,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29,108,337,105	900,260,274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,442,554,339)	(3,563,768,156)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140		63,039,050,842	57,225,213,945
1. Hàng tồn kho	141		63,039,050,842	57,225,213,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		402,941,236	437,149,902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		365,537,765	437,149,902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,403,471	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,000,000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,750,212,641	79,760,258,854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	0
II. Tài sản cố định	220		76,485,456,392	79,501,036,508
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,545,700,462	19,372,295,077
- Nguyên giá	222		24,611,705,970	25,724,655,970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,066,005,508)	(6,352,360,893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		59,939,755,930	60,128,741,431
- Nguyên giá	228		60,530,464,305	60,530,464,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(590,708,375)	(401,722,874)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		264,756,249	259,222,346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		264,756,249	259,222,346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		393,300,222,224	327,678,361,971
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221,610,085,620	158,273,300,667
I. Nợ ngắn hạn	310		221,610,085,620	158,273,300,667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,021,177,267	6,292,586,100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		698,905,708	1,298,225,876
4. Phải trả người lao động	314		-	447,190,483



5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	237,057,538
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		199,890,002,645	149,998,240,670
II. Nợ dài hạn	330		-	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171,690,136,604	169,405,061,304
I. Vốn chủ sở hữu	410		171,690,136,604	169,405,061,304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,499,940,000	157,499,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,499,940,000	157,499,940,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,190,196,604	11,905,121,304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,905,121,304	8,274,614,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,285,075,300	3,630,506,805
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393,300,222,224	327,678,361,971

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khuyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khuyên

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		258,562,465,123	121,245,321,390	674,451,071,758	502,587,642,472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		258,562,465,123	121,245,321,390	674,451,071,758	502,587,642,472
4. Giá vốn hàng bán	11		253,710,502,840	116,087,321,125	659,519,120,817	483,871,053,311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,851,962,283	5,158,000,265	14,931,950,941	18,716,589,161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		598,112,771	690,123,257	2,403,086,306	2,871,050,533
7. Chi phí tài chính	22		2,141,853,834	2,002,622,602	7,846,651,708	8,996,619,183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,141,853,834	2,002,622,602	7,846,651,708	8,996,619,183
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		317,801,981	582,306,413	911,532,314	3,469,873,138
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,378,091,786	1,562,696,923	5,285,082,428	5,185,084,683
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1,612,327,453	1,700,497,584	3,291,770,797	3,936,062,690
12. Thu nhập khác	31		0	26,580,249	127,508,004	26,580,249
13. Chi phí khác	32		434,252,727	1	438,633,286	10,827,088
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(434,252,727)	26,580,248	(311,125,282)	15,753,161
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,178,074,726	1,727,077,832	2,980,645,515	3,951,815,851
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		268,469,945	345,415,566	695,570,215	894,442,409
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		909,604,781	1,381,662,266	2,285,075,300	3,057,373,442
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Quân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,178,074,726	3,951,815,851
2. Điều chỉnh cho các khoản			8,381,210,388	6,439,760,138
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,058,858,803	2,209,892,811
- Các khoản dự phòng	03		878,786,183	(1,879,948,162)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,403,086,306)	(2,886,803,694)
- Chi phí lãi vay	06		7,846,651,708	8,996,619,183
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,559,285,114	10,391,575,989
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,849,961,871)	(1,261,352,371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,813,836,897)	22,706,773,057
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,048,501,146	206,849,491
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		66,078,234	(307,318,480)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,775,407,255)	(10,075,140,482)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,119,863,251)	(852,391,897)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,885,204,780)	20,808,995,307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2,379,402,160)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		590,909,091	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146,800,000,000)	(73,650,100,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116,000,000,000	37,945,099,999
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6,000,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,403,086,306	1,521,106,458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,806,004,603)	(36,563,295,703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		453,346,853,750	363,789,492,942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(403,908,359,526)	(381,586,924,385)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49,438,494,224	(17,797,431,443)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,252,715,159)	(33,551,731,839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,874,053,838	47,867,047,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18,621,338,679	14,315,315,429

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khuyên



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 13 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng giao dịch

Địa chỉ

Lô B10 - BT3 DA Khu ĐTM Mỹ Đình II,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt điều và sầu riêng tươi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Dự phòng chứng khoán kinh doanh
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3,096,441,363	180,127,837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,897,316	1,693,926,001
Các khoản tương đương tiền (*)	15,500,000,000	20,000,000,000
	18,621,338,679	21,874,053,838

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	81,218,980,587	(1,773,813,339)	85,826,077,541	(1,015,027,156)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc	-	-	12,354,546,970	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	-	-	21,083,139,480	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	10,620,893,975	-	24,528,247,606	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Chế biến Nông sản Mạnh Cường	-	-	9,531,663,000	-
- Công ty CP gia phú Capital	10,010,719,500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Đông Á	14,598,495,755	-	-	-
- Các khách hàng khác	45,988,871,357	(1,773,813,339)	18,328,480,485	(1,015,027,156)
	81,218,980,587.00	(1,773,813,339.00)	85,826,077,541.00	(1,015,027,156.00)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	109,901,915,473	(2,668,741,000)	70,219,115,773	(2,548,741,000)
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư HTM	10,357,996,213	-	19,899,493,999	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam	2,368,741,000	-	2,368,741,000	(2,368,741,000)
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Lộc Phát	10,000,000,000	-	11,650,000,000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Ngọc Lan	18,890,806,325	-	19,065,878,275	-
- Công ty TNHH BMV Việt Nam	6,009,463,360	-	-	-
- Các khoản trả trước	62,274,908,575	(2,668,741,000)	17,235,002,499	(180,000,000)
	109,901,915,473.00	(2,668,741,000.00)	70,219,115,773	(2,548,741,000)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay	648,337,105	-	740,260,274	-
- Phải thu tiền cọc đã hết hợp đồng	-	-	100,000,000	-
- Phải thu từ ủy thác đầu tư	28,400,000,000	-	-	-
	29,108,337,105	-	900,260,274	-

7. NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>3,547,626,677</i>	<i>1,773,813,338</i>	<i>3,383,423,853</i>	<i>2,368,396,697</i>
Guangxi Youchen Import And Export CO.,LTD	3,547,626,677	1,773,813,338	3,383,423,853	2,368,396,697
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	<i>2,968,741,000</i>	<i>300,000,000</i>	<i>2,968,741,000</i>	<i>420,000,000</i>
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2,368,741,000	-	2,368,741,000	-
Công ty TNHH MTV Minh Châu Hy	600,000,000	300,000,000	600,000,000	420,000,000
	6,516,367,677	2,073,813,338	6,352,164,853	2,788,396,697

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	79,909,543	-
- Hàng hóa	63,039,050,842	-	57,145,304,402	-
	63,039,050,842	-	57,225,213,945	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.894.252.421 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của biệt thự có địa chỉ tại Lô B10 - BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội được nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền trên đất từ ông Tạ Duy Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng đã được Công chứng bởi Văn phòng Công chứng Hai Bà Trưng số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/07/2023 với giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 VND như sau:
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài: 181,6 m2 có giá trị 48.592.233.765 VND
 - + Tài sản gắn trên đất (ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình trong năm) là Biệt thự BT10A: 71 m2 có giá trị 1.407.766.235 VND
 Công ty ghi nhận giá trị nguyên giá của Quyền sử dụng đất lâu dài là 49.807.039.609 VND và giá trị còn lại 49.807.039.609 VND (Thuế phí phải nộp ghi nhận vào Nguyên giá Quyền sử dụng đất là 1.214.805.844 VND)
 Tài sản được thẩm định theo Chứng thư và Báo cáo Thẩm định giá số H.085B/23/SaigonPA/HS ngày 26/06/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội kết luận tổng giá trị tài sản là 50.078.784.436 VND trong đó Giá trị quyền sử dụng đất là 48.668.800.000 VND và giá trị tài sản trên đất đạt chất lượng còn lại 71% là 1.409.984.436 VND.
 Toàn bộ tài sản đã được chuyển giao toàn bộ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu đất số DI 893656 ngày 14/07/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 60.530.464.305 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho, thuê nhà xưởng	80,000,004	327,272,728
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,353,791	11,311,364
- Chi phí bảo hiểm	135,532,465	3,969,000
- Các khoản khác	145,651,505	94,596,810
	365,537,765	437,149,902
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	73,725,656	121,725,656
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	62,652,095	121,789,935
- Các khoản khác	128,378,498	15,706,755
	264,756,249	259,222,346

12. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong Quý		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	149,998,240,670	149,998,240,670	453,346,853,750	403,908,359,526	199,436,734,894	199,436,734,894
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	149,998,240,670	149,998,240,670	388,623,239,951	359,184,745,727	179,436,734,894	179,436,734,894
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội sở	-	-	54,988,673,250	34,988,673,250	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Các khoản đi vay - Chứng khoán	-	-	9,734,940,549	9,734,940,549	-	-
+ Các khoản đi vay ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
	149,998,240,670	149,998,240,670	453,346,853,750	403,908,359,526	199,436,734,894	199,436,734,894

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2024	01/01/2024
						VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long							
-	Theo từng giấy nhận nợ	150,000,000,000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động		154,436,734,894	149,998,240,670
-	Theo từng giấy nhận nợ	30,000,000,000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh cà phê	(i)	25,000,000,000	-
-	Theo từng khế ước nhận nợ	160,000,000,000	12 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh cà phê	(i)	20,000,000,000	-
						199,436,734,894	149,998,240,670

- (i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
 - Xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-52687 theo Hợp đồng số FORTUNER/2017/HĐTC-NHCT326/OTO-GANGTHERP ngày 16/10/2017, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.149.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 3.363.200.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 4.263.480.000 VND;
 - Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 800.000.000 VND;
 - Quyền sử dụng đất tại Căn NV7.10, Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Đinh Hữu Tùng và bà Đinh Thị Thảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản DG696504/2023/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ngày 14/02/2023, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 13.235.000.000 VND;
 - Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.500.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 21/03/2019; giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 4.528.000.000 VND;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 893656 theo Hợp đồng thế chấp số DI 893656/2023/HĐBĐ/NHCT326-HSV ngày 17/07/2023 giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 50.000.000.000 VND;
 - Xe ô tô Ford biển số 29H-532.59 theo Hợp đồng số 01/2023/HĐBĐ/NHCT326-HSV- FORD RANGER ngày 24/04/2023 giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 750.000.000 VND;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2023/33464 ngày 03/10/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0310/2023/HĐBĐ/NHCT326-33464
 - Xác nhận tiền gửi online ngày 08/04/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 8.700.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng
 - Xác nhận tiền gửi online ngày 15/07/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.700.000.000 VND kỳ hạn 01 tháng
 - Xác nhận tiền gửi online ngày 13/09/2024 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 2.800.000.000 VND kỳ hạn 01 tháng
 - Xác nhận tiền gửi online ngày 08/04/2024 tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội Sở số tiền 7.500.000.000 VND kỳ hạn 06 tháng
 - Xác nhận tiền gửi online ngày 15/07/2024 tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội Sở số tiền 2.500.000.000 VND kỳ hạn 01 tháng

. 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	21,021,177,267	21,021,177,267	6,292,586,100	6,292,586,100
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Nam	15,120,818,023	15,120,818,023	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải và phát triển đầu tư xây dựng Thành Công	4,079,773,800	4,079,773,800	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Vĩnh Phúc	-	-	6,149,466,100	6,149,466,100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị MHD13	-	-	143,120,000	143,120,000
- Phải trả các đối tượng khác	1,820,585,444	1,820,585,444	-	-
	21,021,177,267	21,021,177,267	6,292,586,100	6,292,586,100

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Quý	Số phải nộp đầu Quý	Số phải nộp trong Quý	Số đã thực nộp trong Quý	Số phải thu cuối Quý	Số phải nộp cuối Quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	173,200,657	46,627,902,495	46,801,103,152	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,119,863,251	695,570,215	1,119,863,251	-	695,570,215
- Thuế thu nhập cá nhân	-	5,161,968	12,513,351	17,352,319	-	323,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	7,000,000	2,000,000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	42,591,758	39,579,265	-	-
	-	1,298,225,876	47,383,577,819	47,984,897,987	2,000,000	3,012,493
						698,905,708

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	157,499,940,000	8,274,614,499	165,774,554,499
Lãi trong kỳ trước	-	3,057,373,442	3,057,373,442
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	157,499,940,000	11,331,987,941	168,831,927,941
Số dư đầu kỳ này	157,499,940,000	11,905,121,304	169,405,061,304
Lãi trong kỳ này	-	2,285,075,300	2,285,075,300
Số dư cuối kỳ này	157,499,940,000	14,190,196,604	171,690,136,604

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	8,325,000,000	5.29	8,325,000,000	5.29
Ông Nguyễn Hồng Tảo	9,297,650,000	5.90	-	0%
Cổ đông khác	139,877,290,000	88.81	149,174,940,000	94.71
	157,499,940,000	100.00	157,499,940,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,499,940,000	157,499,940,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,499,940,000	157,499,940,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,749,994	15,749,994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15,749,994	15,749,994
- Cổ phiếu phổ thông	15,749,994	15,749,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,749,994	15,749,994
- Cổ phiếu phổ thông	15,749,994	15,749,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

. 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	258,562,465,123	121,245,321,390
	258,562,465,123	121,245,321,390

. 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253,710,502,840	116,087,321,125
	253,710,502,840	116,087,321,125

. 18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	598,112,771	690,123,257
	598,112,771	690,123,257

. 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,141,853,834	2,002,622,602
	2,141,853,834	2,002,622,602

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí dịch vụ mua ngoài

9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
VND	VND
317,801,981	582,306,413
317,801,981	582,306,413

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dự phòng
Chi phí đồ dùng văn phòng
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
VND	VND
1,557,356,001	1,704,277,438
1,979,466,245	1,608,948,160
878,744,937	-
117,332,341	219,310,734
138,971,152	100,095,593
223,803,517	-
389,408,235	1,410,882,457
5,285,082,428	5,185,084,683

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không hợp lệ

Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp đầu 9 tháng đầu năm 2024

Thuế TNDN đã nộp

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
VND	VND
2,980,645,515	3,951,815,851
497,205,560	520,396,194
497,205,560	520,396,194
3,477,851,075	4,472,212,045
695,570,215.00	894,442,409
695,570,215	894,442,409
1,119,863,251	852,391,897
(1,119,863,251)	(852,391,897)
695,570,215	894,442,409

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	909,604,781	1,381,662,266
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	909,604,781	1,381,662,266
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,749,994	15,749,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	88

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2023 được lập bởi Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HSV VIỆT NAM
QUẬN NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Văn Quân

C. P. I. O. N.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số: 31/2024/TCKT-HSV

Vv: Giải trình BCTC

Quý III năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III năm 2024 với Quý III năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam (mã chứng khoán: HSV).

STT	Chỉ tiêu	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258,562,465,123	121,245,321,390	137,317,143,733
2	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,851,962,283	5,158,000,265	(306,037,982)
3	Lợi nhuận sau thuế	909,604,781	1,381,662,266	(472,057,485)

HSV giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo như sau:

- Quý III năm 2024 doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước do Công ty có phát sinh thêm doanh thu từ mảng ván gỗ ép và doanh thu từ kinh doanh thương mại thép thành phẩm.
- Doanh thu tăng nhưng lợi nhuận gộp giảm do các mặt hàng sắt thép chịu ảnh hưởng chung từ biến động giá thị trường.
- Lợi nhuận gộp giảm dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng.

Những nguyên nhân trên dẫn tới lợi nhuận quý III năm 2024 biến động giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận của HSV trong Quý III năm 2024 so với cùng kỳ.

Trân trọng báo cáo.



NGUYỄN VĂN QUÂN